

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2021

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

### **I. Thông tin chung**

#### **1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần May Quốc Tế Thăng Lợi
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0305132089
- Vốn điều lệ: 30 tỷ đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30 tỷ đồng
- Trụ sở chính: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 62725029
- Số fax: 028 39878890
- Website: [www.maythangloi.com.vn](http://www.maythangloi.com.vn)
- Mã cổ phiếu: TLI
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0305132089, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần 8 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty thành lập 03 Chi nhánh bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi - Bình Dương

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi - Cần Thơ

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi - Cà Mau

Địa chỉ: Số 09 đường Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Ngày 05/01/2019, Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TLI, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.000.000 cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 30 tỷ đồng (theo Quyết định số 13/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).



**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Ngành nghề kinh doanh chính:
  - \* May trang phục và chăn, ga, gối, sản xuất sản phẩm nhồi bông (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
  - \* Mua bán vải, hàng may sẵn, ga trải giường.
- Địa bàn sản xuất kinh doanh: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

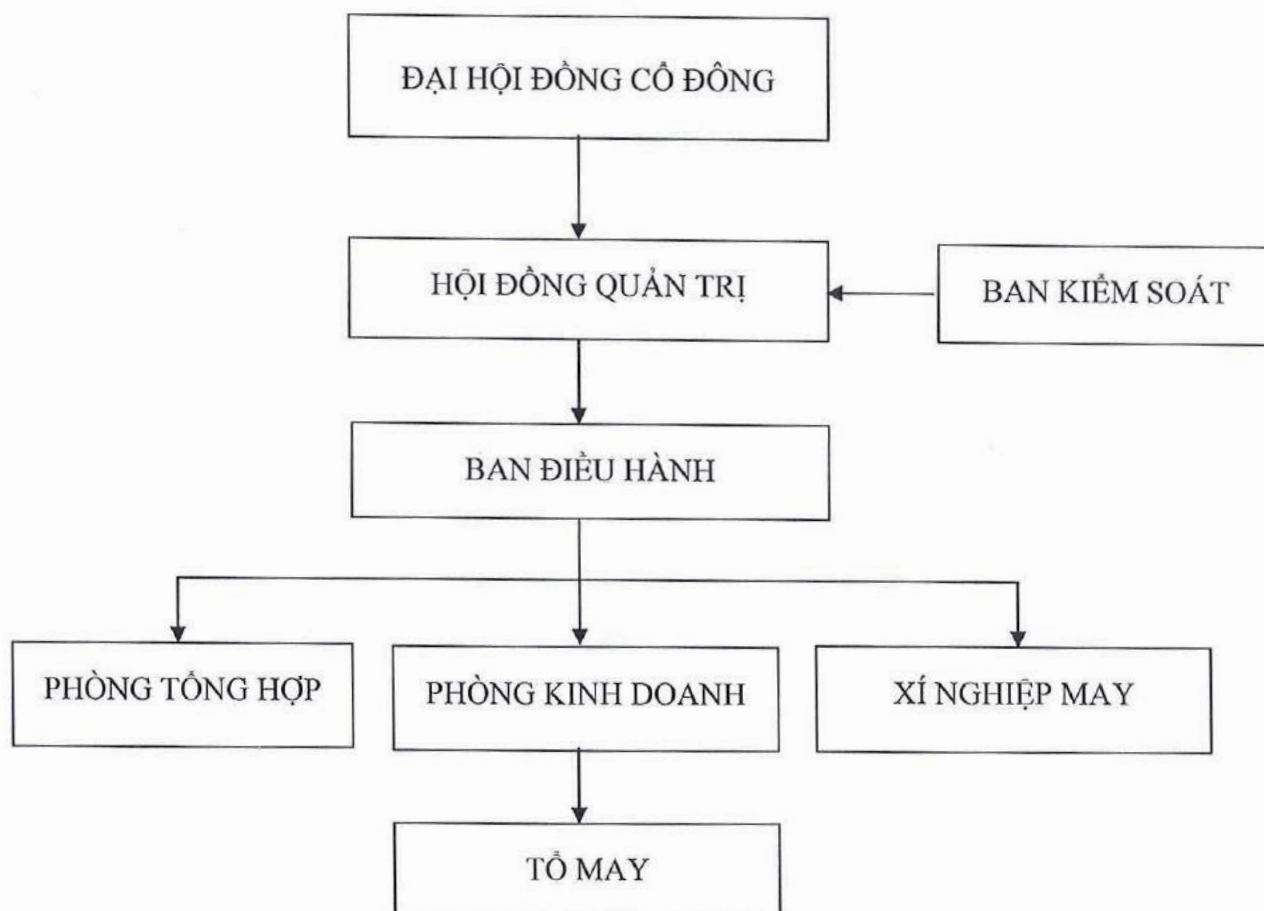
**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

**a) Mô hình quản trị của Công ty:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Giám đốc điều hành.

**b) Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:**

**SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC**



2081  
CÔNG TY  
CƠ PH  
MAY O  
TH  
TIỀN

Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành, Xí nghiệp May, Phòng Kinh doanh, Phòng Tổng hợp.

#### 4. Định hướng phát triển:

##### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Căn cứ tình hình lao động, bố trí tận dụng mặt bằng nhà xưởng, chuyên môn hóa mặt hàng, đầu tư bổ sung máy chuyên dùng... nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, nâng cao thu nhập cho người lao động cũng như đạt được hiệu quả lợi nhuận cho Công ty;

+ Hợp tác với các đơn vị khác mở rộng hệ thống sản xuất phân phối hàng nội địa, xây dựng và phát triển dòng sản phẩm chần - drap - gối trung và cao cấp tại thị trường Việt Nam;

+ Quản lý lao động, đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, phát triển thương mại điện tử.

##### - Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tìm mua đất hoặc nhà xưởng để Công ty có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định lâu dài;

+ Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, củng cố hệ thống quản lý, thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động để khách hàng kiểm soát được yêu cầu, Công ty nhận được những đơn hàng lớn và ổn định;

+ Phát triển đơn hàng FOB, ổn định thị trường châu Âu, thị trường Mỹ với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường trong và ngoài nước, phát triển thương mại điện tử;

+ Tăng cường thiết kế mẫu mới, sản phẩm mới, đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh, tập trung sản xuất các dòng sản phẩm có tính chuyên biệt nâng cao giá trị gia tăng;

+ Ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người lao động, giải quyết hài hòa giữa lợi ích Công ty, năng suất lao động và thu nhập của người lao động.

##### - Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Duy trì việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo công tác an ninh chính trị, trật tự xã hội, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, ...

#### 5. Các rủi ro, khó khăn:

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm tới có rất nhiều khó khăn: dịch bệnh Covid - 19 vẫn diễn biến phức tạp, thu nhập của người dân bị ảnh hưởng, đơn hàng xuất khẩu và nội địa giảm, giá gia công, giá bán hàng không tăng, chi phí thuê nhà xưởng rất cao, khó tuyển lao động may, các chi phí ngày càng tăng,...

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2020

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020:

| STT | Chỉ tiêu                               | Đơn vị tính | Thực hiện 2019 | Kết quả SXKD 2020 |           | Tỷ lệ % thực hiện |                |
|-----|--|-------------|----------------|-------------------|-----------|-------------------|----------------|
|     |  |             |                | Kế hoạch          | Thực hiện | So với KH 2020    | So với TH 2019 |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Triệu đồng  | 117.833        | 100.000           | 97.171    | 97%               | 82%            |

|   |                                       |                 |       |       |        |      |     |
|---|---------------------------------------|-----------------|-------|-------|--------|------|-----|
| 2 | Thu nhập bình quân của người lao động | 1000 đồng/tháng | 7.388 | 7.100 | 7.225  | 102% | 98% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế                  | Triệu đồng      | 353   | 0     | -1.805 |      |     |

Công ty không hoàn thành kế hoạch năm 2020 vì bên cạnh những thuận lợi như: mặt hàng xuất khẩu có các khách hàng chủ lực như Apparel, Melchers, Encor Jean; hệ thống phân phối hàng nội địa rộng khắp cả nước; lực lượng công nhân tay nghề cao và năng lực thiết kế mẫu mã đa dạng ...; trong năm 2020 Công ty gặp rất nhiều khó khăn như sau:

- Sự bùng phát của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 ngay từ đầu năm 2020 đã khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Các nước thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt như hạn chế di chuyển, phong tỏa ... Trong nước Chính phủ cũng thực hiện nhiều biện pháp để giảm tác động của dịch bệnh như thực hiện cách ly toàn xã hội, hạn chế các hoạt động tụ tập đông người nơi công cộng, đóng cửa các Trung tâm thương mại (trong đó có các Cửa hàng của Công ty), phong tỏa từng khu vực,... Hàng may mặc bán chậm, giá nguyên phụ liệu tăng, Phòng Kinh doanh sản xuất khẩu trang để bù đắp doanh thu. Từ cuối tháng 3/2020 đơn hàng xuất khẩu tạm dừng, hàng hóa may xong không xuất được theo kế hoạch. Xí nghiệp May thiếu đơn hàng phải nghỉ sản xuất từ giữa tháng 4/2020 đến đầu tháng 5/2020 sản xuất trở lại, nửa xưởng phải may khẩu trang trong tháng 5 và tháng 6 do thiếu đơn hàng. Từ tháng 7 đến cuối năm, đơn hàng xuất khẩu vẫn không nhiều, sức mua nội địa giảm mạnh;
- Chi phí thuê nhà xưởng là 7, 4 tỷ đồng/năm, không được giảm mặc dù Công ty phải nghỉ sản xuất trong tháng 4/2020;
- Máy móc thiết bị cũ, khó tuyển lao động may;
- Chi phí nguyên phụ liệu, chi phí bán hàng, chiết khấu thương mại ... tăng trong khi giá bán sản phẩm không tăng;
- Khách hàng nợ quá hạn, một số đơn hàng xuất khẩu may xong phải lùi ngày xuất hàng, tình hình tài chính khó khăn, thiếu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Để duy trì sản xuất kinh doanh và việc làm cho người lao động, giảm bớt thiệt hại trong giai đoạn dịch bệnh, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp như sau:

- Thường xuyên đánh giá rủi ro, lây nhiễm virus Corona tại doanh nghiệp để tổ chức thực hiện những biện pháp cần thiết phòng chống dịch bệnh và có kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp;
- Duy trì nguồn hàng xuất khẩu với các khách hàng chủ lực;
- Tăng cường thiết kế mẫu mới, sản phẩm mới, đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh;
- Nâng cấp website Công ty, thường xuyên cập nhật thông tin sản phẩm mới và các chương trình bán hàng, tăng doanh thu bán hàng online trên website Công ty, mạng xã hội Công ty và các hệ thống thương mại điện tử khác;

- Giảm nhân sự và giải thể các Cửa hàng kinh doanh không hiệu quả;
- Giảm hàng tồn kho và tích cực thu hồi tiền bán hàng để giảm khó khăn về tài chính;
- Vay vốn Ngân hàng, mua nguyên phụ liệu trả chậm thông qua Ngân hàng.

## 2. Tổ chức và nhân sự:

- Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng Công ty hiện nay:

| Tên                      | Năm sinh | Chức vụ                    | Tỷ lệ sở hữu cổ phần Công ty |
|--------------------------|----------|----------------------------|------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Quang Diệu | 1971     | TV.HĐQT/Giám đốc điều hành | 3,28%                        |
| 2. Ông Đinh Phước Tùng   | 1985     | Kế toán trưởng             | 0,002%                       |

Trong năm 2020, do có đơn nghỉ việc của Kế toán trưởng là bà Nguyễn Thị Mai Hương, Hội đồng quản trị đã miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Mai Hương, bổ nhiệm Người phụ trách kế toán Công ty là bà Nguyễn Thị Tuyết Nhan từ ngày 09/07/2020.

Từ ngày 01/10/2020, Hội đồng quản trị miễn nhiệm chức vụ Người phụ trách kế toán Công ty đối với bà Nguyễn Thị Tuyết Nhan, bổ nhiệm ông Đinh Phước Tùng làm Kế toán trưởng Công ty.

- Số lượng công nhân viên Công ty bình quân năm 2020 : 368 người.

## 3. Tình hình tài chính:

### a) Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu                          | Năm 2019<br>(đồng) | Năm 2020<br>(đồng) | % tăng giảm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 67.335.007.563     | 65.641.984.193     | 97%         |
| Doanh thu thuần                   | 117.833.390.751    | 97.170.661.489     | 82%         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 54.565.572         | -1.447.599.411     |             |
| Lợi nhuận khác                    | 299.093.627        | -357.584.950       |             |
| Lợi nhuận trước thuế              | 353.659.199        | -1.805.184.361     |             |
| Lợi nhuận sau thuế                | 183.535.566        | -1.932.719.497     |             |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 0                  |                    |             |

Công ty không chi trả cổ tức năm 2019.

### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu   | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>  |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                       | 2,85 lần | 2,84 lần |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br><u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn | 1,38 lần | 1,32 lần |         |

|   |       |        |  |
|---|-------|--------|--|
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                      |       |        |  |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | 34%   | 35%    |  |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | 51%   | 54%    |  |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                              |       |        |  |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân | 2,3   | 2,3    |  |
| + Vòng quay tổng tài sản:<br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân   | 1,7   | 1,5    |  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                               |       |        |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                            | 0,16% | -1,99% |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                             | 0,4%  | -4,5%  |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                               | 0,3%  | -2,9%  |  |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/<br>Doanh thu thuần         | 0,05% | -1,5%  |  |

#### **4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

##### **a) Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).
- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông.

##### **b) Cơ cấu cổ đông:** Theo danh sách cổ đông chốt ngày 09/06/2020:

- Công ty có 182 cổ đông, trong đó có 03 cổ đông lớn sở hữu 1.121.344 cp, chiếm 37,4% tổng số cổ phần của Công ty.
- Toàn bộ cổ đông là cổ đông cá nhân, cổ đông trong nước. Không có cổ đông nước ngoài.

##### **c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Trong năm 2020 vốn đầu tư của chủ sở hữu giữ nguyên là 30 tỷ đồng.

##### **d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có.

##### **e) Các chứng khoán khác:** không có.

#### **5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội :**

**5.1.** Quản lý nguồn nguyên vật liệu: Tổng lượng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất trong năm của Công ty là 1.845.198 mét vải, 119 tấn xơ hollow.

**5.2.** Tiêu thụ năng lượng trong năm: 385.179 kwh điện.

**5.3.** Tiêu thụ nước trong năm: 5.620 m<sup>3</sup>.

**5.4.** Chính sách liên quan đến người lao động: Công ty luôn duy trì thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động như:

- Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ;
- Hỗ trợ tiền xe cho công nhân viên ở xa về quê ăn Tết cùng gia đình;



- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu, bồi dưỡng độc hại cho người lao động;
- Thu nhập của người lao động không ngừng tăng lên qua các năm.

### **5.5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

Công ty ủng hộ khẩu trang, bộ đồ bảo hộ cho vùng dịch.

Công nhân viên Công ty quyên góp giúp đỡ người dân bị thiên tai lũ lụt. Công đoàn Công ty cấp học bổng cho học sinh nghèo hiếu học.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành Công ty**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Trong năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn Ban Điều hành đã tích cực, chủ động thực hiện nhiều biện pháp duy trì sản xuất kinh doanh và việc làm cho người lao động, tìm kiếm các đơn hàng khẩu trang để bù đắp doanh thu, phát triển thương mại điện tử, thực hiện hóa đơn điện tử, giải thể các Cửa hàng kinh doanh kém hiệu quả, thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng chống dịch Covid - 19, phòng chống cháy nổ .... Thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 đạt 7.225.000 đồng/người/tháng.

Tháng 2 năm 2021, Công ty đã thực hiện di dời Tổ May nội địa về cùng một nơi với Xí nghiệp May, trả bớt mặt bằng, giảm diện tích thuê nhà xưởng là 875 m<sup>2</sup>, giảm chi phí sản xuất. Công ty đã ký tiếp hợp đồng thuê nhà xưởng 3 năm của Công ty TNHH May và Thương mại Thạch Bình, đến ngày 01/03/2024.

#### **2. Tình hình tài chính:**

##### **a) Tình hình tài sản:**

Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2020 là 33.347.805.004 đồng.

##### **b) Tình hình nợ phải trả:**

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 2,84 lần.
- Hệ số thanh toán nhanh: 1,32 lần.

Công ty đảm bảo khả năng chi trả các khoản nợ đến hạn.

#### **3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 dự kiến trình lên Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

31  
COP  
CC  
TAY  
T  
14/11

| STT | Chỉ tiêu                               | Đơn vị tính     | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 |
|-----|--|-----------------|--------------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Triệu đồng      | 97.171             | 100.000           |
| 2   | Lao động bình quân                     | người           | 368                | 370               |
| 3   | Thu nhập bình quân                     | 1.000đồng/tháng | 7.225              | 7.200             |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế                   | Triệu đồng      | -1.805             | 0                 |

Để thực hiện được Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021, Công ty thực hiện những biện pháp sau:

### 3.1. Công tác đầu tư:

- Đầu tư thiết bị tự động và máy chuyên dùng để tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

### 3.2. Công tác khai thác thị trường:

- Duy trì các khách hàng truyền thống, kiện toàn hệ thống phân phối có sẵn, phát triển hệ thống phân phối mới;
- Tăng cường công tác marketing, tập trung phát triển thương mại điện tử; tăng cường đầu tư vào việc thiết kế mẫu mới, sản phẩm mới;
- Tập trung sản xuất các dòng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng, ưu tiên đơn hàng lớn, ổn định để tăng năng suất lao động và giảm giá thành sản phẩm.

### 3.3. Công tác tổ chức quản lý:

- Sắp xếp mặt bằng nhà xưởng, củng cố hệ thống quản lý, thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động để khách hàng kiểm soát đạt yêu cầu, Công ty nhận được những đơn hàng lớn và ổn định;
- Tích cực giảm hàng tồn kho và thu hồi tiền bán hàng.

### 4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

Công ty lập Báo cáo quan trắc môi trường theo định kỳ hàng năm gửi về Phòng Tài nguyên môi trường Quận Gò Vấp.

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Xí nghiệp May phải nghỉ sản xuất từ giữa tháng 4/2020 đến đầu tháng 5/2020, sau đó vẫn duy trì sản xuất bằng cách chuyển nửa xưởng sang may khẩu trang trong tháng 5 và tháng 6, khi có đơn hàng may quần áo, các chuyên may trở lại sản xuất bình thường.

Phòng Kinh doanh phải đóng cửa một số Cửa hàng trong tháng 4/2020 để phòng chống dịch theo quyết định của Nhà nước, thu nhập người dân giảm, doanh thu nội địa giảm, trong khi các chi phí cố định như tiền thuê mặt bằng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... không giảm, chi phí bán hàng giảm thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu.

Trong năm 2020, đơn hàng giảm, sức tiêu thụ giảm, năng suất lao động giảm, doanh thu cả năm giảm, các chi phí cố định không giảm được, do đó sản xuất kinh doanh không hiệu quả.



Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Ban Điều hành báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc công bố thông tin được thực hiện theo quy định pháp luật.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành:**

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Điều hành đã có nhiều biện pháp chủ động, tích cực giải quyết khó khăn, sản xuất khẩu trang bù đắp doanh thu, tích cực đàm phán với khách hàng nhận hàng đã may xong và đặt thêm đơn hàng mới. Do đó Công ty đã duy trì được sản xuất kinh doanh, giảm thiểu thiệt hại do tình hình dịch bệnh Covid-19, người lao động có việc làm và thu nhập, Công ty từng bước vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất kinh doanh.

## **3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị sẽ tập trung vào việc phối hợp, hỗ trợ Ban Điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh.

## **V. Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

#### **a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2019 - 2023), gồm 5 thành viên :

- 1/ Ông Lê Đông Hồ : Chủ tịch HĐQT, sở hữu 2,43% tổng số cổ phần của Công ty
- 2/ Ông Phạm Uyên Nguyên : Thành viên HĐQT, sở hữu 14,38% tổng số cổ phần của Công ty
- 3/ Ông Nguyễn Đình Hãn : Thành viên HĐQT, sở hữu 0,36% tổng số cổ phần của Công ty
- 4/ Ông Ngô Thơm : Thành viên HĐQT, sở hữu 1,92 % tổng số cổ phần của Công ty
- 5/ Ông Nguyễn Quang Diệu : Thành viên HĐQT, sở hữu 3,28% tổng số cổ phần của Công ty

#### **b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã có 13 cuộc họp, gồm họp định kỳ hàng quý và họp bất thường.

Nội dung chủ yếu của các cuộc họp Hội đồng quản trị bao gồm:

- Công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;
- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020;
- Ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty;
- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm;
- Tìm địa điểm để di dời nhà xưởng;
- Các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành khác.

Hội đồng quản trị đã ban hành 20 Nghị quyết, Quyết định liên quan đến công tác quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ cho Ban Điều hành tổ chức thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị. Ban Điều hành đã triển khai thực hiện và báo cáo kịp thời kết quả thực hiện về Hội đồng quản trị.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị đã lập hồ sơ xin phép phát hành cổ phiếu, tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã gửi công văn số 5483/UBCK-QLCB ngày 09/09/2020 trả lời Công ty như sau: Tỷ lệ tán thành Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty chỉ đạt 72,77% (tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 25/06/2020), chưa đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ Công ty.

Do đó, Hội đồng quản trị đã thống nhất ban hành Nghị quyết số 29/2020/NQ-MTL-HĐQT ngày 10/12/20 về việc ngưng thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Hội đồng quản trị sẽ trình lại Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty. Hội đồng quản trị đã công bố thông tin Nghị quyết này theo quy định.

Sự cố gắng của tập thể Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành cùng toàn thể công nhân viên đã duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020, tập trung nguồn lực chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

## **2. Ban Kiểm soát**

### **a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:**

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ III (2019 - 2023), gồm 3 thành viên :

- 1/ Ông Lưu Tấn Long : Trưởng BKS, không có cổ phần.
- 2/ Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh : Thành viên BKS, không có cổ phần.
- 3/ Ông Nguyễn Hữu Hạnh : Thành viên BKS, không có cổ phần.

### **b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Trong năm 2020, Ban kiểm soát thường xuyên giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát không nhận được kiến nghị nào của cổ đông, của công nhân viên Công ty về sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và cán bộ quản lý trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty và các cán bộ quản lý khác đã phối hợp hoạt động tốt với Ban kiểm soát, cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu nhiệm vụ. Trưởng Ban kiểm soát được mời tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị và được tham vấn về những vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát.

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã có 05 cuộc họp để tổ chức thực hiện công việc kiểm soát hoạt động Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

**a) Thù lao năm 2020:**

- Hội đồng quản trị : 324 triệu đồng/5 thành viên.
- Ban Kiểm soát : 132 triệu đồng/3 thành viên
- Tổng cộng : 456 triệu đồng

**b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2020: không có**

**c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ trong năm 2020:**

| STT | Đơn vị giao dịch với Công ty  | Mối quan hệ liên quan với Công ty   | Nội dung giao dịch        |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Quốc tế Áo ta | Người có liên quan của người nội bộ | Hợp tác sản xuất hàng hóa |

**d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Công ty đã thực hiện các quy định của pháp luật, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về quản trị công ty và công bố thông tin theo quy định.

**VI. Báo cáo tài chính**

**1. Ý kiến kiểm toán:**

Trích Báo cáo kiểm toán độc lập số 269/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 29/3/2021 của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS) về Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi (đính kèm):

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

“ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:** đính kèm.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Văn thư- Thư ký Công ty



**Lê Đông Hồ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI**

*Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.*

---

*Báo cáo của Ban Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI**

*Năm 2020*

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 38205.944 -(028) 38205.947; Fax: (028)  
38205.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI**

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

| <b>NỘI DUNG</b>                                    | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                    | 03 – 04      |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                   | 05 – 06      |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>         |              |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 07 – 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020      | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020                | 10           |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020         | 11 – 34      |

03050  
CƠ  
TRÁCH N  
DỊCH V  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIẾ  
PHIẾ  
1 - T.1

0305  
CỔ  
CỔ  
MAY  
TH  
MINH P

## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thắng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007193 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

- May trang phục và chần, ga, gô (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Vốn điều lệ: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn)

**Thông tin về các chi nhánh: Công ty có 03 chi nhánh bao gồm**

#### **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

#### **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – CẦN THƠ**

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

#### **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI – CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường 5, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

**Trụ sở chính đặt tại:** 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

| Hội đồng Quản trị Công ty | Chức vụ    | Bổ nhiệm                  |
|---------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Lê Đông Hồ            | Chủ tịch   | Ngày 06 tháng 05 năm 2019 |
| Ông Ngô Thơm              | Thành viên | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Đình Hân       | Thành viên | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Quang Diệu     | Thành viên | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Phạm Uyên Nguyên      | Thành viên | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

## Ban Kiểm soát

|                           |                      |                           |
|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Ông Lưu Tân Long          | Trưởng ban Kiểm soát | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Hữu Hạnh       | Thành viên           | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh | Thành viên           | Ngày 25 tháng 04 năm 2019 |

## Ban Giám đốc

|                       |                    |                           |
|-----------------------|--------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Diệu | Giám đốc điều hành | Ngày 15 tháng 05 năm 2019 |
| Ông Đinh Phước Tùng   | Kế toán trưởng     | Ngày 01 tháng 10 năm 2020 |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Duyệt của HĐQT

TM. Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch



Lê Đông Hồ

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc điều hành

Nguyễn Quang Diệu

Số: 269./BCKT/TC/2021/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(Về Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi)

Kính gửi:

- **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
- **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi** được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi** tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021  
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

**Phó Tổng Giám đốc**



**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**Chu Thế Bình**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>62.383.799.615</b> | <b>62.964.924.183</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>9.837.751.703</b>  | <b>9.521.889.400</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 9.837.751.703         | 9.521.889.400         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>17.878.628.866</b> | <b>19.905.269.696</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        | <b>V.2</b>  | 17.254.990.178        | 19.769.174.100        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        | <b>V.3</b>  | 53.352.946            | 76.395.452            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | <b>V.4a</b> | 570.285.742           | 59.700.144            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 137        |             |                       |                       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>33.347.805.004</b> | <b>32.451.734.508</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 33.347.805.004        | 32.451.734.508        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>1.319.614.042</b>  | <b>1.086.030.579</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | <b>V.9</b>  | 28.983.105            | 300.874.117           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        | <b>V.10</b> | 686.756.336           | 181.281.861           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | <b>V.14</b> | 603.874.601           | 603.874.601           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>3.258.184.578</b>  | <b>4.370.083.380</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>1.307.964.213</b>  | <b>1.767.375.625</b>  |
| 6. Phải thu dài hạn khác                              | 216        | <b>V.4b</b> | 1.307.964.213         | 1.767.375.625         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>1.950.220.365</b>  | <b>2.602.707.755</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                    | <b>221</b> | <b>V.6</b>  | <b>1.001.789.466</b>  | <b>2.602.707.755</b>  |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 6.506.935.705         | 7.669.532.305         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (5.505.146.239)       | (5.066.824.550)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>              | <b>224</b> | <b>V.8</b>  | <b>911.014.233</b>    |                       |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 971.400.345           |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |             | (60.386.112)          |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                     | <b>227</b> | <b>V.7</b>  | <b>37.416.666</b>     |                       |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 313.400.000           | 268.500.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |             | (275.983.334)         | (268.500.000)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>240</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn        | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                    | <b>250</b> |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>65.641.984.193</b> | <b>67.335.007.563</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI**

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>23.083.164.658</b> | <b>22.843.468.531</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>21.956.106.318</b> | <b>22.072.051.860</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | V.12        | 7.687.520.257         | 8.259.786.345         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        | V.13        | 2.181.554.480         | 151.995.601           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | V.14        | 54.280.625            | 138.051.905           |
| 4. Phải trả người lao động                           | 314        | V.15        | 5.640.101.850         | 8.556.546.134         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        | V.16        | 821.923.778           | 1.400.241.807         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | V.17a       | 2.505.451.766         | 854.846.450           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.11a       | 2.556.148.899         | 1.996.758.955         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành         | 322        | V.18        | 509.124.663           | 713.824.663           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>1.127.058.340</b>  | <b>771.416.671</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                        | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 332        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                             | 337        | V.17b       | 245.000.000           | 415.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 338        | V.11b       | 882.058.340           | 356.416.671           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> | V.19        | <b>42.558.819.535</b> | <b>44.491.539.032</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>42.558.819.535</b> | <b>44.491.539.032</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a       |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |             |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        | V.19e       | 11.793.228.295        | 11.793.228.295        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 765.591.240           | 2.698.310.737         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.698.310.737         | 2.514.775.171         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (1.932.719.497)       | 183.535.566           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 422        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>65.641.984.193</b> | <b>67.335.007.563</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dinh Phước Tùng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Dinh Phước Tùng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Đông Hồ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                          | 01    | VI.1        | 100.228.369.357 | 121.373.454.706 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | VI.2        | 3.057.707.868   | 3.540.063.955   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02) | 10    |             | 97.170.661.489  | 117.833.390.751 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 76.314.231.679  | 88.987.347.682  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)   | 20    |             | 20.856.429.810  | 28.846.043.069  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | VI.4        | 185.538.073     | 348.970.972     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.5        | 338.060.055     | 451.382.762     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 222.550.647     | 224.455.393     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.8a       | 11.276.359.670  | 15.866.318.200  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | VI.8b       | 10.875.147.569  | 12.822.747.507  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (1.447.599.411) | 54.565.572      |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.6        | 688.206.601     | 1.028.417.498   |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.7        | 1.045.791.551   | 729.323.871     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (357.584.950)   | 299.093.627     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                 | 50    |             | (1.805.184.361) | 353.659.199     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51    | VI.10       | 127.535.136     | 170.123.633     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | 52    |             |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)    | 60    | VI.13       | (1.932.719.497) | 183.535.566     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    | VI.12       | (644)           | 61              |

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Dinh Phuc Tuong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Dinh Phuc Tung

  
Lê Đông Hồ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã Số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                    | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                            | 01        |             | 99.386.505.537       | 113.499.477.813      |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                 | 02        |             | (53.999.570.003)     | (48.806.576.845)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (43.474.781.935)     | (39.439.050.363)     |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (211.966.519)        | (224.455.395)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |             | (164.698.350)        | (100.000.000)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 4.222.503.012        | 2.674.070.541        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (6.476.810.654)      | (24.522.847.531)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> |             | <b>(718.818.912)</b> | <b>3.080.618.220</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21        |             | (1.113.440.380)      |                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 22        |             | 1.036.400.345        |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 23        |             |                      |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                        | 24        |             |                      |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                      |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        |             | 5.566.670            | 8.219.643            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> |             | <b>(71.473.365)</b>  | <b>8.219.643</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             |                      |                      |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                      |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 6.345.021.825        | 4.665.647.330        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (5.259.990.212)      | (3.263.888.371)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                      |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> |             | <b>1.085.031.613</b> | <b>1.401.758.959</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>294.739.336</b>   | <b>4.490.596.822</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>9.521.889.400</b> | <b>5.005.770.638</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61        |             | 21.122.967           | 25.521.940           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>9.837.751.703</b> | <b>9.521.889.400</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đinh Phước Tùng

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đông Hồ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007193 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).**

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

#### **6. Cấu trúc Công ty:**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

**Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Bình Dương**

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

**Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Cần Thơ**

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

**Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Cà Mau**

Địa chỉ: Số 09 đường Trần Hưng Đạo, phường 5, Tp Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1. Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

**4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

**5.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.





## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: 17/6A Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

#### **10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

#### **10.2 Thặng dư vốn cổ phần:**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**10.4 Cổ phiếu quỹ:**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

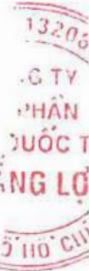
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

**Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:**

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:  
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán



phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**Chiết khấu thương mại:** phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

**Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

**Đối với hàng bán bị trả lại:** để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

**b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**15.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>* Tiền mặt - VND</b>   | <b>275.555.332</b>   | <b>257.437.345</b>   |
| - Tiền mặt tại Văn phòng  | 275.555.332          | 257.437.345          |
| <b>* Tiền gửi ngân hàng</b>   | <b>9.562.196.371</b> | <b>9.264.452.055</b> |
| <b>a. Tiền gửi ngân hàng - VND</b>  | <b>3.086.949.369</b> | <b>4.435.582.498</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Tân Bình                    |                      | 200.085.101          |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Tân Bình                              |                      | 274.023.835          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch II                   | 150.613.044          | 676.401.970          |
| - Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Cộng Hòa                            | 70.692.520           | 552.955.781          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                     | 25.101.513           |                      |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên                             | 1.875.780.390        | 1.752.936.960        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành Phố                                 | 7.809.452            | 16.240.065           |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội   | 935.756.213          | 921.674.850          |
| - Ngân hàng Shinhan Bank  | 21.196.237           | 41.263.936           |
| <b>b. Tiền gửi ngân hàng - USD</b>  | <b>6.475.247.002</b> | <b>4.828.869.557</b> |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Cộng Hòa (# 145,502.94 USD) | 3.372.758.149        | 1.514.981.003        |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu (# 133,643.35 USD)                                | 3.097.852.853        | 3.261.981.148        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tân Bình              |                      | 51.907.406           |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (# 200 USD)                         | 4.636.000            |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.837.751.703</b> | <b>9.521.889.400</b> |

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>* Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   | <b>17.254.990.178</b> | <b>19.769.174.100</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng | <b>10.707.533.811</b> | <b>11.006.436.939</b> |
| - Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh                                 | 2.024.668.578         | 2.845.166.182         |
| - Apparel Group Pty Ltd (# 218,400.79 USD)  | 5.562.945.020         | 5.049.426.265         |
| - Blue Ambrosia Inc (# 134,595,35 USD)  | 3.119.920.213         | 3.111.844.492         |
| - Các đối tượng khác  | 6.547.456.367         | 8.762.737.161         |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.254.990.178</b> | <b>19.769.174.100</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---|-------------------|-------------------|
| * Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 53.352.946        | 76.395.452        |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trên tổng trả trước cho người bán | 20.852.946        | 76.000.000        |
| - Công ty TNHH TM DV Công Nghệ Sing - Việt  |                   | 40.000.000        |
| - Công ty TNHH SX TM Á Kim  |                   | 26.000.000        |
| - Công ty TNHH Y Tế Hòa Hào   |                   | 10.000.000        |
| - Công ty TNHH YKK Việt Nam   | 20.852.946        |                   |
| - Các đối tượng khác  | 32.500.000        | 395.452           |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.352.946</b> | <b>76.395.452</b> |

**4. PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| a- Phải thu ngắn hạn khác   | 570.285.742          |          | 59.700.144           |          |
| * <i>Phải thu khác</i>  | 69.492.756           |          | 51.018.904           |          |
| - Phải thu các đối tượng khác   | 13.434.421           |          | 51.018.904           |          |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP. HCM (VAT) | 56.058.335           |          |                      |          |
| * <b>Phải thu khác các bên liên quan:</b>   | 792.986              |          | 8.681.240            |          |
| - Lê Đông Hồ  | 149.382              |          | 3.742.556            |          |
| - Nguyễn Quang Diệu   | 643.604              |          | 4.938.684            |          |
| * <i>Tạm ứng</i>  | 500.000.000          |          |                      |          |
| - Nguyễn Thanh Liêm   | 20.000.000           |          |                      |          |
| - Nguyễn Thị Thanh Hồng   | 5.000.000            |          |                      |          |
| - P.Kinh Doanh - BP May   | 235.000.000          |          |                      |          |
| - Xí nghiệp May   | 240.000.000          |          |                      |          |
| b- Phải thu dài hạn khác  | 1.307.964.213        |          | 1.767.375.625        |          |
| * <i>Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>  | 1.307.964.213        |          | 1.767.375.625        |          |
| - Công ty TNHH May và TM Thạch Bình   | 673.523.356          |          | 1.300.000.000        |          |
| - Công ty TNHH VINCOMRETAIL Miền Nam  | 32.148.000           |          | 118.040.675          |          |
| - CN Liên hiệp HTX TM TP. HCM - CO.OPMART Bình Dương                                      | 74.906.000           |          | 74.906.000           |          |
| - Công ty Cổ phần VINCOMRETAIL  | 66.037.350           |          | 66.037.350           |          |
| - Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Văn Đồng   |                      |          | 48.329.400           |          |
| - Các đối tượng khác  | 461.349.507          |          | 160.062.200          |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.878.249.955</b> |          | <b>1.827.075.769</b> |          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                          | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 11.815.856.541        |          | 10.490.357.488        |          |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 1.242.808.843         |          | 3.289.939.173         |          |
| - Thành phẩm             | 18.406.790.776        |          | 16.284.886.919        |          |
| - Hàng gửi bán           | 1.882.348.844         |          | 2.386.550.928         |          |
| <b>Cộng</b>              | <b>33.347.805.004</b> |          | <b>32.451.734.508</b> |          |

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng     |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                 |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>              |                        | 4.299.144.818     | 2.911.291.223                   | 459.096.264     | 7.669.532.305 |
| - Mua trong năm                   |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Cải tạo sửa chữa                |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Giảm khác                       |                        | 1.162.596.600     |                                 |                 | 1.162.596.600 |
| <b>Số dư cuối năm</b>             |                        | 3.136.548.218     | 2.911.291.223                   | 459.096.264     | 6.506.935.705 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                 |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>              |                        | 2.778.625.925     | 1.854.648.315                   | 433.550.310     | 5.066.824.550 |
| - Khấu hao trong năm              |                        | 344.844.188       | 226.893.000                     | 57.780.756      | 629.517.944   |
| - Tăng khác                       |                        |                   | 147.913.940                     |                 | 147.913.940   |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Giảm khác                       |                        | 286.826.531       |                                 | 52.283.664      | 339.110.195   |
| <b>Số dư cuối năm</b>             |                        | 2.836.643.582     | 2.229.455.255                   | 439.047.402     | 5.505.146.239 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                 |               |
| - Tại ngày đầu năm                |                        | 1.520.518.893     | 1.056.642.908                   | 25.545.954      | 2.602.707.755 |
| - Tại ngày cuối năm               |                        | 299.904.636       | 681.835.968                     | 20.048.862      | 1.001.789.466 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.307.655.841 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng   |
|-------------------------------|-------------------|------------------|--------------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |                          |                   |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                   | 268.500.000      |                          |                   | 268.500.000 |
| - Mua trong năm               |                   | 44.900.000       |                          |                   | 44.900.000  |
| - Tặng khác                   |                   |                  |                          |                   |             |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                  |                          |                   |             |
| - Giảm khác                   |                   |                  |                          |                   |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                   | 313.400.000      |                          |                   | 313.400.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |                          |                   |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                   | 268.500.000      |                          |                   | 268.500.000 |
| - Khấu hao trong năm          |                   | 7.483.334        |                          |                   | 7.483.334   |
| - Tặng khác                   |                   |                  |                          |                   |             |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                  |                          |                   |             |
| - Giảm khác                   |                   |                  |                          |                   |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                   | 275.983.334      |                          |                   | 275.983.334 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |                          |                   |             |
| - Tại ngày đầu năm            |                   |                  |                          |                   |             |
| - Tại ngày cuối năm           |                   | 37.416.666       |                          |                   | 37.416.666  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.500.000đồng

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng   |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                 |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        | 971.400.345       |                                 |                 | 971.400.345 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Tặng khác                   |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                 |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                        | 971.400.345       |                                 |                 | 971.400.345 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                 |             |
| <b>Số dư đầu năm</b>          |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Khấu hao trong năm          |                        | 60.386.112        |                                 |                 | 60.386.112  |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Tặng khác                   |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                 |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                        | 60.386.112        |                                 |                 | 60.386.112  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                   |                                 |                 |             |
| - Tại ngày cuối năm           |                        | 911.014.233       |                                 |                 | 911.014.233 |

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, Bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 1.070.000 VND/toàn bộ tài sản.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

### **9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**\* Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Bảo hiểm tài sản

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí trả trước Khác

**Cộng**

| Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|-------------------|--------------------|
| <b>28.983.105</b> | <b>300.874.117</b> |
| 18.255.832        | 53.768.000         |
| 10.727.273        | 22.312.117         |
|                   | 224.794.000        |
| <b>28.983.105</b> | <b>300.874.117</b> |

### **10. TÀI SẢN KHÁC**

**\* Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

**Cộng**

| Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|
| <b>686.756.336</b> | <b>181.281.861</b> |
| 686.756.336        | 181.281.861        |
| <b>686.756.336</b> | <b>181.281.861</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối năm          |                       | Trong năm            |                      | Số đầu năm           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>* Vay</b>   |                      |                       |                      |                      |                      |                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>2.556.148.899</b> | <b>2.556.148.899</b>  | <b>5.276.481.445</b> | <b>4.717.091.501</b> | <b>1.996.758.955</b> | <b>1.996.758.955</b>  |
| - Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Phú Nhuận                |                      |                       | 420.600.757          | 920.600.757          | 500.000.000          | 500.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên (1)                | 1.199.417.739        | 1.199.417.739         | 1.199.417.739        |                      |                      |                       |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)                                    | 1.356.731.160        | 1.356.731.160         | 3.656.462.949        | 3.796.490.744        | 1.496.758.955        | 1.496.758.955         |
| <b>b1. Dài hạn</b>   | <b>265.416.675</b>   | <b>265.416.675</b>    |                      | <b>90.999.996</b>    | <b>356.416.671</b>   | <b>356.416.671</b>    |
| - Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN SG - PGD Tân Bình (2) | 265.416.675          | 265.416.675           |                      | 90.999.996           | 356.416.671          | 356.416.671           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.821.565.574</b> | <b>2.821.565.574</b>  | <b>5.276.481.445</b> | <b>4.808.091.497</b> | <b>2.353.175.626</b> | <b>2.353.175.626</b>  |

| <u>Tên ngân hàng</u>   | <u>Hợp đồng tín dụng</u> | <u>Ngày hợp đồng</u> | <u>Hạn mức (VND)</u> | <u>Thời gian vay</u> | <u>Lãi suất</u>                 | <u>Tài sản đảm bảo</u>  |
|--|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|---|
| (1) Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                                | Số: NGT.DN.1552.021020   | 11/6/2020            | 1.200.000.000        | 12 tháng             | Quy định cụ thể trong từng KUNN | Tài sản được đảm bảo theo điều 3 của hợp đồng Số: NGT.DN.1552.021020  |
| (2) Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN SG - PGD Tân Bình | SHBVN/TB/2018/HDTD-197   | 11/21/2018           | 455.000.000          | 60 tháng             | 9,0%/năm                        | Tài sản được đảm bảo theo điều 6 của hợp đồng SHBVN/TB/2018/HDTD-197  |
| (3) Ngân hàng TMCP Quân Đội                                    | 45905.20.151.5237942.TD  | 9/15/2020            | 1.500.000.000        | 12 tháng             | Quy định cụ thể trong từng KUNN | Tài sản được đảm bảo theo điều 5 của hợp đồng 45905.20.151.5237942.TD |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

**b2. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

| Thời hạn                   | Năm nay                                   |                   |             | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------------|---|-------------------|-------------|---|-------------------|------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| - Trên 1 năm đến 5 năm (*) | 1.068.540.380                             | 30.394.521        | 451.898.715 |   |                   |            |

Ghi chú: (\*) Hợp đồng thuê tài chính số 96.20.02/CTTC ngày 22 tháng 06 năm 2020 giữa Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM và Công ty CP May Quốc Tế Thắng Lợi

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| * Phải trả người bán ngắn hạn   | 7.687.520.257        | 7.687.520.257         | 8.259.786.345        | 8.259.786.345         |
| - Chi tiết các khoản phải trả cho người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả cho người bán |                      |                       |                      |                       |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư XNK Phúc Long  |                      |                       | 2.077.848.030        | 2.077.848.030         |
| - Công ty TNHH Công Nghiệp Dệt May Thái Bình Dương  | 3.296.245.225        | 3.296.245.225         |                      |                       |
| - Các đối tượng khác  | 4.391.275.032        | 4.391.275.032         | 6.181.938.315        | 6.181.938.315         |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.687.520.257</b> | <b>7.687.520.257</b>  | <b>8.259.786.345</b> | <b>8.259.786.345</b>  |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Chi tiết các khoản người mua trả trước ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng người mua trả trước ngắn hạn

- Công ty ENCORE JEANS (ENCORE JEANS Co., Ltd) (# 23,452.82 USD)

- Các khách hàng khác

|             | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-------------|----------------------|--------------------|
|             | 2.181.554.480        | 151.995.601        |
|             | 2.144.218.822        |                    |
|             | 2.144.218.822        |                    |
|             | 37.335.658           | 151.995.601        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.181.554.480</b> | <b>151.995.601</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm         |                    | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm        |                   |
|--|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
|  | Phải thu           | Phải nộp           | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu           | Phải nộp          |
| <b>* Thuế</b>                                      | <b>603.874.601</b> | <b>138.051.905</b> | <b>630.451.618</b>     | <b>714.222.898</b>       | <b>603.874.601</b> | <b>54.280.625</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại văn phòng     | 603.874.601        |                    |                        |                          | 603.874.601        |                   |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Bình Dương |                    | 12.269.564         | 43.909.346             | 43.406.199               |                    | 12.772.711        |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Cần Thơ    |                    | 16.881.876         | 35.037.221             | 44.567.415               |                    | 7.351.682         |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra - tại CN Cà Mau     |                    | 26.328.278         | 49.205.311             | 63.007.593               |                    | 12.525.996        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu             |                    |                    | 284.224.897            | 284.224.897              |                    |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                    | 37.163.214         | 127.535.136            | 164.698.350              |                    |                   |
| - Thuế thu nhập cá nhân nhân viên                  |                    | 45.408.973         | 38.595.615             | 72.777.030               |                    | 11.227.558        |
| - Thuế TNCN không thường xuyên                     |                    |                    | 39.944.092             | 29.541.414               |                    | 10.402.678        |
| - Thuế môn bài                                     |                    |                    | 12.000.000             | 12.000.000               |                    |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>603.874.601</b> | <b>138.051.905</b> | <b>630.451.618</b>     | <b>714.222.898</b>       | <b>603.874.601</b> | <b>54.280.625</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

**Cộng**

| Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| 5.640.101.850        | 8.556.546.134        |
| <b>5.640.101.850</b> | <b>8.556.546.134</b> |

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

\* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí điện, nước, dịch vụ

- Chi phí thuê đất, mặt bằng

- Tiền cơm tháng 12/2020

- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả khác

**Cộng**

| Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|
| 821.923.778        | 1.400.241.807        |
|                    | 7.743.982            |
|                    | 339.112.732          |
| 86.814.000         |                      |
| 633.789.130        |                      |
| 90.736.520         |                      |
| 10.584.128         |                      |
|                    | 1.053.385.093        |
| <b>821.923.778</b> | <b>1.400.241.807</b> |

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

a- Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Cổ tức phải trả

- Phải trả phải nộp khác

+ Phòng tổng hợp

+ Phòng kinh doanh Bedding

+ Phòng tài chính kế toán

+ BLUE AMBROSIA INC

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Sơn

+ Khác

b- Phải trả dài hạn khác

- Cửa hàng Trang Trí Nội Thất Dung Tín Nghĩa

- Đại lý màn cửa Thanh Thúy (Biên Hòa)

- Đại lý Đồng Tháp (Trần Thị Mỹ Hạnh)

- Đại lý - CH Dương Long (Trương Thị Bé Ba)

- Cửa hàng chăn drap gối Mai Vy

- Cửa hàng Thiên Thanh (Nguyễn Thị Thu Trang)

- Cửa hàng kinh doanh nệm (Trần Thị Thu Vân)

**Cộng**

| Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|
| 2.505.451.766        | 854.846.450          |
| 70.425.000           | 70.950.000           |
|                      | 1.331.300            |
| 8.563.150            | 8.563.150            |
| 2.426.463.616        | 774.002.000          |
|                      | 2.422.000            |
| 240.000.000          | 240.000.000          |
| 6.000.000            |                      |
| 531.580.000          | 531.580.000          |
| 1.645.669.743        |                      |
| 3.213.873            |                      |
| <b>245.000.000</b>   | <b>415.000.000</b>   |
| 50.000.000           | 50.000.000           |
|                      | 100.000.000          |
| 50.000.000           | 50.000.000           |
|                      | 20.000.000           |
|                      | 50.000.000           |
| 140.000.000          | 140.000.000          |
| 5.000.000            | 5.000.000            |
| <b>2.750.451.766</b> | <b>1.269.846.450</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

**Cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

117.216.411

321.916.411

391.908.252

391.908.252

**509.124.663**

**713.824.663**

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                       |                   |                                   |                       |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng             |
| <b>A</b>                   | <b>1</b>                           | <b>2</b>             | <b>3</b>              | <b>4</b>          | <b>5</b>                          | <b>6</b>              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>30.000.000.000</b>              |                      | <b>11.793.228.295</b> |                   | <b>2.694.775.171</b>              | <b>44.488.003.466</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Lãi trong năm trước      |                                    |                      |                       |                   | 183.535.566                       | 183.535.566           |
| - Tăng khác                |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Giảm vốn trong năm trước |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Lỗ trong năm trước       |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Giảm khác                |                                    |                      |                       |                   | 180.000.000                       | 180.000.000           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>30.000.000.000</b>              |                      | <b>11.793.228.295</b> |                   | <b>2.698.310.737</b>              | <b>44.491.539.032</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Lãi trong năm nay        |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Tăng khác                |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Lỗ trong năm nay         |                                    |                      |                       |                   |                                   |                       |
| - Giảm khác                |                                    |                      |                       |                   | 1.932.719.497                     | 1.932.719.497         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>30.000.000.000</b>              |                      | <b>11.793.228.295</b> |                   | <b>765.591.240</b>                | <b>42.558.819.535</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

| <b>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|--------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của các đối tượng khác          | 100%         | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100%</b>  | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |

| <b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---|----------------|------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |                |                  |
| + Vốn góp đầu năm   | 30.000.000.000 | 30.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm  |                |                  |
| + Vốn góp giảm trong năm  |                |                  |
| + Vốn góp cuối năm  | 30.000.000.000 | 30.000.000.000   |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>   |                |                  |

| <b>d/ Cổ phiếu</b>                           | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>3.000.000</b>   | <b>3.000.000</b>  |
| <b>- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b> | <b>3.000.000</b>   | <b>3.000.000</b>  |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 3.000.000          | 3.000.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |                    |                   |
| <b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>      |                    |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                         |                    |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |                    |                   |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>3.000.000</b>   | <b>3.000.000</b>  |
| + Cổ phiếu phổ thông                         | 3.000.000          | 3.000.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                            |                    |                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

| <b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>11.793.228.295</b> | <b>11.793.228.295</b> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư và phát triển         | 11.793.228.295        | 11.793.228.295        |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>* Ngoại tệ các loại</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| - USD                      | 279.346,29         | 208.861,14        |
| <b>Cộng</b>                | <b>279.346,29</b>  | <b>208.861,14</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| <b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh             | 100.228.369.357        | 121.373.454.706        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100.228.369.357</b> | <b>121.373.454.706</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán trả lại

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 352.778.178          | 864.599.709          |
| 306.441.370          | 73.120.724           |
| 2.398.488.320        | 2.602.343.522        |
| <b>3.057.707.868</b> | <b>3.540.063.955</b> |

### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh

**Cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 76.314.231.679        | 88.987.347.682        |
| <b>76.314.231.679</b> | <b>88.987.347.682</b> |

### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
| 5.566.670          | 8.219.643          |
| 136.273.440        | 315.229.389        |
| 43.697.963         | 25.521.940         |
| <b>185.538.073</b> | <b>348.970.972</b> |

### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
| 222.550.647        | 224.455.395        |
| 115.509.408        | 226.927.367        |
| <b>338.060.055</b> | <b>451.382.762</b> |

### 6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ hỗ trợ chi phí XNK
- Thu nhập từ thanh lý máy móc thiết bị (Công cụ, dụng cụ)
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

**Cộng**

| Năm nay            | Năm trước            |
|--------------------|----------------------|
| 258.602.621        | 149.006.773          |
| 64.545.455         | -                    |
| 7.673.000          | 2.100.000            |
| 357.385.525        | 877.310.725          |
| <b>688.206.601</b> | <b>1.028.417.498</b> |

### 7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt VPHC, chậm nộp thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Chi phí khác

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước          |
|----------------------|--------------------|
| 71.747.942           | 3.151.999          |
| 770.280.872          | 457.348.390        |
| 203.762.737          | 268.823.482        |
| <b>1.045.791.551</b> | <b>729.323.871</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng      | 2.776.533.568         | 3.989.751.475         |
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 37.287.786            | 180.632.788           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 34.783.332            | 13.967.123            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ           | 7.483.334             |                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 2.384.845.305         | 3.493.553.489         |
| - Chi phí bằng tiền khác          | 6.035.426.345         | 8.188.413.325         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>11.276.359.670</b> | <b>15.866.318.200</b> |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 6.707.614.113         | 8.212.265.004         |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 77.668.924            | 1.000.000             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 30.368.181            | 18.886.305            |
| - Chi phí KH TSCĐ           | 284.673.756           | 284.673.756           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 270.554.927           | 171.881.159           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.406.425.208         | 2.467.140.202         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 1.097.842.460         | 1.666.901.041         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>10.875.147.569</b> | <b>12.822.747.507</b> |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 39.786.873.807         | 41.303.386.286         |
| - Chi phí nhân công                | 40.459.884.034         | 47.042.889.617         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 697.387.390            | 740.492.610            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.086.537.125         | 11.451.097.388         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 9.401.223.318          | 11.912.027.863         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100.431.905.674</b> | <b>112.449.893.764</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 127.535.136        | 170.123.633        |
| <b>Cộng</b>  | <b>127.535.136</b> | <b>170.123.633</b> |

**11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| - Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 492.000.000        | 492.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>492.000.000</b> | <b>492.000.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm nay         | Năm trước   |
|---|-----------------|-------------|
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.932.719.497) | 183.535.566 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |                 |             |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | (1.932.719.497) | 183.535.566 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 3.000.000       | 3.000.000   |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | (644)           | 61          |

### 13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

|  | Năm nay         | Năm trước   |
|--|-----------------|-------------|
| + Tổng lợi nhuận trước thuế  | (1.805.184.361) | 353.659.199 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | 842.028.814     | 496.958.965 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  |                 |             |
| + Tổng thu nhập chịu thuế  | (963.155.547)   | 850.618.164 |
| + Thuế TNDN phải nộp trong năm   |                 | 170.123.633 |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm  |                 |             |
| + Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN | 127.535.136     |             |
| + Thuế TNDN còn phải nộp   | 127.535.136     | 170.123.633 |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN  | (1.932.719.497) | 183.535.566 |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của khoản phải thu khác với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan       | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------|------------|
| <b><u>Phải thu:</u></b> |                    |                    |             |            |
| - Lê Đông Hồ            | Chủ tịch HĐQT      | Thuế TNCN          | 149.382     | 3.742.556  |
| - Nguyễn Quang Diệu     | Giám đốc điều hành | Thuế TNCN          | 643.604     | 4.938.684  |

### 2- Về báo cáo bộ phận:

- Về khu vực địa lý:

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu                                    | Cần Thơ     | Cà Mau      | Bình Dương  | Hồ Chí Minh    | Tổng Cộng       |
|---|-------------|-------------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài          | 350.451.284 | 492.887.558 | 439.093.425 | 98.945.937.090 | 100.228.369.357 |
| 2. Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận |             |             |             | 1.001.789.466  | 1.001.789.466   |

### 3- Báo cáo về công cụ tài chính: Đơn vị không sử dụng các công cụ tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 4- Thông tin khác

#### 4.1 Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

#### 4.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- May trang phục và chần, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các khoản giá trị chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày.

*Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:*

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 4.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                      | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |                       |                       |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.837.751.703         | 9.521.889.400         | 9.837.751.703         | 9.521.889.400         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 17.254.990.178        | 19.769.174.100        | 17.254.990.178        | 19.769.174.100        |
| - Phải thu ngắn hạn khác             | 570.285.742           | 59.700.144            | 570.285.742           | 59.700.144            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>27.663.027.623</b> | <b>29.350.763.644</b> | <b>27.663.027.623</b> | <b>29.350.763.644</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                       |                       |                       |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn  | 3.438.207.239         | 2.353.175.626         | 3.438.207.239         | 2.353.175.626         |
| - Phải trả người bán ngắn hạn        | 7.687.520.257         | 8.259.786.345         | 7.687.520.257         | 8.259.786.345         |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 2.750.451.766         | 1.269.846.450         | 2.750.451.766         | 1.269.846.450         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.876.179.262</b> | <b>11.882.808.421</b> | <b>13.876.179.262</b> | <b>11.882.808.421</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 4.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, từ hoạt động giao dịch chứng khoán) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát nhằm quản lý rủi ro. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với các quy định, chính sách.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và có nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi.

Khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên không có rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, qua đó nhận thấy rằng rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay*

Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và khả năng thanh toán tốt.

### 4.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khoản rủi ro Công ty gặp phải khó khăn khi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về dòng tiền.

### 4.6 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm các loại (rủi ro về ngoại tệ, lãi suất, giá khác).

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu đầu tư bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hoá danh mục đầu tư.

### **4.7 Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

### **4.8 những thông tin khác**

Thuyết minh về biến động lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm 17,4 % và lợi nhuận sau thuế lỗ: 1.932.719.497 đồng, do nguyên nhân chính sau:

So với năm trước thị trường năm 2020 khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid – 19 giá bán nhìn chung không cao, thêm vào đó chi phí tăng lên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế như đã trình bày trên.

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kê toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Đinh Phước Tùng*

**Đinh Phước Tùng**



**Lê Đông Hồ**